

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của
Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Chu Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 132/TTr-STC ngày 13/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai, như sau:

1. Tình hình tài chính năm 2021

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	209.057.219.690	197.122.668.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24.000.123.420	8.846.590.646
1. Tiền	111	2.451.909.928	3.568.963.640
2. Các khoản tương đương tiền	112	21.548.213.492	5.277.627.006
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	164.437.574.138	168.388.164.383
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	164.437.574.138	168.388.164.383
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	17.146.725.327	16.556.934.478

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.631.500.716	9.143.961.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	816.216.077	2.840.959.415
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.118.345.581	5.918.801.961
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.419.337.047)	(1.346.788.474)
IV. Hàng tồn kho	140	2.359.495.565	2.199.252.034
1. Hàng tồn kho	141	2.359.495.565	2.199.252.034
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.113.301.240	1.131.727.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.361.019	46.604.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.067.940.221	1.085.122.410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	541.890.067.202	544.019.874.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	887.400	109.615.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	887.400	109.615.400
II. Tài sản cố định	220	458.134.489.472	450.620.473.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	458.085.322.796	450.561.307.248
- Nguyên giá	222	499.084.195.256	481.618.314.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(40.998.872.460)	(31.057.006.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	49.166.676	59.166.678
- Nguyên giá	228	147.424.000	147.424.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(98.257.324)	(88.257.322)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	47.053.746.233	54.156.332.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	37.667.231.843	37.950.130.338
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.386.514.390	16.206.202.570
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	36.700.944.097	39.133.452.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	36.700.944.097	39.133.452.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	750.947.286.892	741.142.543.757
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	600.532.550.021	586.599.119.746
I. Nợ ngắn hạn	310	36.650.037.068	37.459.657.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.337.150.303	4.693.643.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.000.000	58.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	511.392.200	1.570.709.674
4. Phải trả người lao động	314	5.972.562.200	5.114.596.195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.547.624.180	5.112.716.051
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16.530.879.095	15.494.633.296
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	798.710.387	818.810.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.588.000.000	1.698.965.717
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.330.718.703	2.897.032.901

II. Nợ dài hạn	330	563.882.512.953	549.139.462.086
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.483.448.435	1.338.951.838
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	2.110.732.750	2.110.732.750
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	560.288.331.768	545.589.810.498
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	99.967.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	150.414.736.871	154.543.424.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	150.414.736.871	154.543.424.011
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	60.288.491.423	60.288.491.423
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.584.988.598	15.552.388.105
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	6.161.287.633
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	72.541.256.850	72.541.256.850
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	750.947.286.892	741.142.543.757

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Dvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61.526.279.355	55.668.530.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	92.020.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	61.434.258.446	55.668.530.220
4. Giá vốn hàng bán	11	39.495.189.436	34.423.714.230
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21.939.069.010	21.244.815.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.887.182.697	10.548.991.746
7. Chi phí tài chính	22	1.062.543.112	762.095.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	979.643.068	600.103.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.956.647.533	22.613.686.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	7.827.417.994	7.817.921.774
11. Thu nhập khác	31	13.778.154	19.514.838
12. Chi phí khác	32	387.908.509	587.545.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(374.130.355)	(568.031.126)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7.453.287.639	7.249.890.648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	677.952.663	492.971.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6.775.334.976	6.756.918.947

Điều 2. Sở Tài chính, Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai chịu trách nhiệm về: số liệu, hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tài chính năm 2020 và quản lý, khai thác số liệu đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Quang